

CÁC CHỈ TIÊU THEO DÕI VIỆC THỰC HIỆN CÁC MỤC TIÊU PHÁT TRIỂN THIÊN NIÊN KỶ

Tại Hội nghị Thượng đỉnh Thiên niên kỷ của Liên hợp quốc năm 2000, 189 quốc gia thành viên đã nhất trí thông qua Tuyên bố Thiên niên kỷ và cam kết đạt 8 Mục

tiêu Phát triển Thiên niên kỷ (Millenium Development Goals, dưới đây viết tắt là MDGs). Để đánh giá tiến độ thực hiện MDGs, các chuyên gia Ban thư ký LHQ đã

Thông tin Khoa học Thống kê số 1/2003 - Trang 23

tham khảo ý kiến cùng các tổ chức Quỹ tiền tệ quốc tế (IMF), Tổ chức hợp tác kinh tế và phát triển (OECD), Ngân hàng thế giới và các cơ quan chuyên môn khác của LHQ đã xây dựng một khung "8 mục tiêu, 18 mục tiêu cụ thể và 48 chỉ tiêu" đánh giá. Cụ thể như sau:

Mục tiêu 1: Xoá bỏ tình trạng nghèo cùng cực và thiếu đói

Mục tiêu cụ thể 1:

Giảm một nửa tỷ lệ người dân có mức sống dưới 1USD/ngày trong giai đoạn 1990-2015

Các chỉ tiêu

1. Tỷ lệ dân số có mức sống dưới 1 USD (PPP)/ngày⁽¹⁾

2. Tỷ số khoảng cách đói nghèo

3. Tỷ lệ chiếm trong tiêu dùng quốc gia của 20% người nghèo nhất.

Mục tiêu cụ thể 2:

Giảm một nửa tỷ lệ người dân bị thiếu đói trong giai đoạn 1990-2015

Các chỉ tiêu

4. Tỷ lệ trẻ dưới 5 tuổi nhẹ cân

5. Tỷ lệ dân số dưới mức tiêu dùng năng lượng khẩu phần ăn tối thiểu

Mục tiêu 2: Đạt phổ cập giáo dục tiểu học

Mục tiêu cụ thể 3:

Đảm bảo cho mọi trẻ em, trai cũng như gái, hoàn thành đầy đủ chương trình giáo dục tiểu học vào năm 2015

Các chỉ tiêu

6. Tỷ lệ tuyển sinh thực vào tiểu học (nữ, nam, tổng số)

7. Tỷ lệ học sinh học từ lớp 1 lên đến lớp 5 (nữ, nam, tổng số)

8. Tỷ lệ những người 15-24 tuổi biết chữ (nữ, nam, tổng số)

Mục tiêu 3: Tăng cường bình đẳng giới và nâng cao vị thế, năng lực cho phụ nữ

Mục tiêu cụ thể 4:

Phấn đấu xoá bỏ chênh lệch giữa nam và nữ ở bậc tiểu học và trung học vào năm 2005 và ở tất cả các cấp học vào năm 2015

Các chỉ tiêu

9. Tỷ số nữ/nam trong giáo dục tiểu học, trung học và cao học

10. Tỷ số nữ biết chữ/nam biết chữ từ 15 đến 24 tuổi

11. Tỷ lệ phụ nữ việc làm có trả công trong khu vực phi nông nghiệp

12. Tỷ lệ Đại biểu phụ nữ trong tổng số đại biểu Quốc hội

Mục tiêu 4: Giảm tỷ lệ tử vong ở trẻ em

Mục tiêu cụ thể 5:

Giảm hai phần ba tỷ lệ tử vong ở trẻ em dưới 5 tuổi trong giai đoạn 1990-2015

Các chỉ tiêu

13. Tỷ suất chết trẻ em dưới 5 tuổi

14. Tỷ suất chết trẻ sơ sinh

15. Tỷ lệ trẻ em 1 tuổi được tiêm chủng phòng sởi

Mục tiêu 5: Tăng cường sức khoẻ bà mẹ

Mục tiêu cụ thể 6:

Giảm ba phần tư tỷ lệ tử vong ở các bà mẹ trong giai đoạn 1990-2015

Các chỉ tiêu

16. Tỷ suất chết mẹ

17. Tỷ lệ trẻ em sinh có nhân viên y tế được đào tạo đỡ

Mục tiêu 6: Phòng chống HIV/AIDS, sốt rét và các bệnh khác

Mục tiêu cụ thể 7

Chặn đứng và đẩy lùi tình trạng lây lan của bệnh dịch HIV/AIDS vào năm 2015

Các chỉ tiêu

18. Tỷ lệ nhiễm HIV trong số phụ nữ 15-24 tuổi

19. Tỷ lệ sử dụng bao cao su trong tỷ lệ sử dụng tránh thai⁽²⁾

20. Số trẻ em mồ côi do HIV/AIDS⁽³⁾

Mục tiêu cụ thể 8:

Chặn đứng và bắt đầu giảm hẳn tỷ lệ mắc bệnh sốt rét và các bệnh chủ yếu khác vào năm 2015

Các chỉ tiêu

21. Tỷ lệ mắc sốt rét và tỷ lệ chết vì sốt rét

22. Tỷ lệ dân số ở các địa bàn có nguy cơ sốt rét sử dụng các biện pháp phòng ngừa và chữa trị sốt rét có hiệu quả⁽⁴⁾

23. Tỷ lệ mắc bệnh lao và tỷ suất chết do bệnh lao

24. Tỷ lệ các trường hợp mắc bệnh lao đã được phát hiện và chữa trị theo hóa trị liệu ngắn ngày có kiểm soát trực tiếp (DOTS)

Mục tiêu 7: Đảm bảo bền vững về môi trường

Mục tiêu cụ thể 9:

Lồng ghép các nguyên tắc phát triển bền vững trong các chính sách, chương trình quốc gia; đẩy lùi tình trạng suy giảm tài nguyên môi trường

Các chỉ tiêu

25. Tỷ lệ diện tích đất có rừng che phủ

26. Tỷ lệ diện tích được bảo vệ duy trì đa dạng sinh học so với diện tích nói chung

27. Sử dụng năng lượng (kg tương đương dầu) trên \$1 GDP (PPP)

28. Lượng khí thải điôxít các-bon (tính trên đầu người) và tiêu dùng clorofluorocacbon làm suy yếu ô-zôn

29. Tỷ lệ dân số sử dụng chất đốt rắn

Mục tiêu cụ thể 10:

Giảm một nửa tỷ lệ người dân không có khả năng tiếp cận bền vững với nước sạch vào năm 2015

Các chỉ tiêu

30. Tỷ lệ dân số được tiếp cận bền vững với nguồn nước đã được hoàn thiện (thành thị và nông thôn).

Mục tiêu cụ thể 11:

Cải thiện đáng kể cuộc sống của ít nhất 100 triệu người ở các khu nhà ổ chuột vào năm 2020

Các chỉ tiêu

31. Tỷ lệ dân số thành thị có hệ thống vệ sinh đã được cải thiện

32. Tỷ lệ hộ có nơi ở chắc chắn (sở hữu hoặc thuê)

Mục tiêu 8: Thiết lập quan hệ đối tác toàn cầu vì mục đích phát triển

Các chỉ tiêu về các mục tiêu cụ thể 12-15 ghi chung một danh sách dưới đây.

Mục tiêu cụ thể 12:

Tiếp tục tăng cường một hệ thống thương mại và tài chính thông thoáng,

hoạt động dựa trên cơ sở pháp luật, có thể dự báo và không phân biệt đối xử.

Điều này bao gồm cam kết thực hiện một nền quản trị quốc gia vững mạnh, phát triển và xoá đói giảm nghèo - ở cấp quốc gia cũng như trên phạm vi quốc tế.

Mục tiêu cụ thể 13:

Đáp ứng những nhu cầu đặc biệt của các nước kém phát triển nhất.

Bao gồm: miễn trừ thuế quan và hạn ngạch đối với hàng hóa xuất khẩu của các nước này; tăng cường giảm, xoá nợ cho các nước nghèo nợ nần nhiều; xoá bỏ các khoản nợ song phương chính thức; cung cấp nhiều viện trợ phát triển chính thức hơn cho các nước cam kết thực hiện xoá đói giảm nghèo

Mục tiêu cụ thể 14:

Đáp ứng những nhu cầu đặc biệt của các quốc gia đang phát triển nằm sâu trong đất liền và ở các đảo nhỏ (thông qua Chương trình hành động về Phát triển bền vững của các quốc gia đảo nhỏ đang phát triển và kết quả của kỳ họp thứ hai của Đại hội đồng)

Mục tiêu cụ thể 15:

Giải quyết toàn diện những vấn đề vay nợ của các nước đang phát triển thông qua các biện pháp quốc gia và quốc tế nhằm đảm bảo quản lý nợ bền vững về lâu dài

Một số chỉ tiêu trong các chỉ tiêu liệt kê dưới đây được giám sát riêng cho các nước kém phát triển nhất, Châu Phi, các nước nằm sâu trong đất liền và các nước đảo nhỏ đang phát triển

Các chỉ tiêu

Viện trợ phát triển chính thức (ODA) .

33. ODA thuần, tổng số và cho các nước kém phát triển nhất, thể hiện bằng tỷ lệ phần trăm tổng thu nhập quốc dân của các nhà tài trợ (Ủy ban viện trợ phát triển của OECD)

34. Tỷ lệ ODA song phương, cấp cho các ngành của các nhà tài trợ (Ủy ban viện trợ phát triển của OECD) cho các dịch vụ xã hội cơ bản (giáo dục cơ bản, chăm sóc sức khoẻ ban đầu, dinh dưỡng, nước sạch và vệ sinh)

35. Tỷ lệ ODA song phương của các nhà tài trợ (Ủy ban viện trợ phát triển của OECD) được giải ngân

36. ODA các nước nằm sâu trong đất liền đã nhận được so với tổng thu nhập quốc gia (GNI) của các nước này

37. ODA các quốc gia đảo nhỏ đang phát triển đã nhận được so với GNI của các nước này

Tiếp cận thị trường

38. Tỷ lệ nhập khẩu của các nước phát triển (tính theo giá trị trừ vũ khí) từ các nước đang phát triển và từ các nước kém phát triển nhất, được miễn thuế.

39. Thuế quan trung bình các nước phát triển đánh vào các sản phẩm nông nghiệp, dệt và may mặc từ các nước đang phát triển

40. Ước lượng hỗ trợ nông nghiệp cho các nước OECD, tính theo tỷ lệ phần trăm GDP của các nước này

41. Tỷ lệ ODA đã cung cấp để hỗ trợ xây dựng năng lực thương mại⁽⁵⁾

Tính bền vững về nợ

42. Tổng số nước đã đạt điểm quyết định các nước nợ nần nhiều của họ và số đã đạt điểm hoàn thành các nước nợ nần nhiều của họ (lũy kế) (xem chỉ tiêu 43 dưới đây)

43. Cam kết giảm nợ theo sáng kiến đối với các nước nợ nần nhiều, US\$

44. Dịch vụ nợ, thể hiện bằng tỷ lệ phần trăm so với xuất khẩu hàng hóa và dịch vụ

Mục tiêu cụ thể 16:

Hợp tác với các nước đang phát triển để tạo ra việc làm tốt và có năng suất cho thanh niên

Các chỉ tiêu

45. Tỷ lệ thất nghiệp của những người 15 - 24 tuổi, tổng số và chia theo giới tính⁽⁶⁾

Mục tiêu cụ thể 17

Hợp tác với các công ty dược phẩm để cung cấp các loại thuốc thiết yếu phù hợp với khả năng thanh toán của người tiêu dùng ở các nước đang phát triển

Các chỉ tiêu

46. Tỷ lệ dân số được tiếp cận các loại thuốc chủ yếu có khả năng chi trả một cách bền vững

Mục tiêu cụ thể 18.

Hợp tác với khu vực tư nhân để tranh thủ lợi ích của các công nghệ mới đặc biệt là các công nghệ thông tin và truyền thông

Các chỉ tiêu

47. Số thuê bao điện thoại cáp và điện thoại vô tuyến trên 100 dân

48. Số lượng máy vi tính cá nhân đang sử dụng trên 100 dân và số người sử dụng Internet trên 100 dân

Do phạm vi bài báo có hạn, chúng tôi không giới thiệu nội dung, cách tính các chỉ tiêu nói trên. Bạn đọc quan tâm đến định nghĩa, cách tính các chỉ tiêu xin truy cập trang web theo địa chỉ <http://unstat.un.org/unsd> rồi nhấn vào Millennium Indicators và tìm tiếp ■

⁽¹⁾ Để giám sát xu hướng đói nghèo ở từng nước, nơi nào có thể, nên sử dụng các chỉ tiêu dựa vào chuẩn đói nghèo quốc gia.

⁽²⁾ Trong số các biện pháp tránh thai, chỉ có bao cao su là có hiệu quả trong phòng ngừa lan truyền HIV. Tỷ lệ sử dụng tránh thai cũng hữu ích trong theo dõi các mục tiêu khác về sức khỏe, giới và đói nghèo. Vì tỷ lệ sử dụng bao cao su chỉ được tính đối với phụ nữ trong hôn nhân, nó sẽ được bổ sung bằng một chỉ tiêu về sử dụng bao cao su trong các trường hợp có nguy cơ cao. Các chỉ tiêu này sẽ được bổ sung thêm một chỉ tiêu về sự hiểu biết và những hiểu lầm về HIV/AIDS của những người 15-24 tuổi.

⁽³⁾ Được tính bằng tỷ số giữa trẻ mồ côi so với trẻ không mồ côi từ 10-14 tuổi đang đi học.

⁽⁴⁾ Phòng ngừa được tính bằng tỷ lệ phần trăm những người dưới 5 tuổi nằm màn được xử lý thuốc diệt côn trùng; chữa trị được tính bằng tỷ lệ phần trăm những người dưới 5 tuổi được chữa trị phù hợp.

⁽⁵⁾ OECD và Tổ chức thương mại thế giới (WTO) đang thu thập dữ liệu, sẽ có từ năm 2001 trở đi.

⁽⁶⁾ Một thước đo hoàn thiện về mục tiêu cụ thể này đang được Tổ chức lao động quốc tế (ILO) triển khai cho các năm tới.

Hoàng Tích Giang

Theo tài liệu của Ban Thống kê LHQ